CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2011

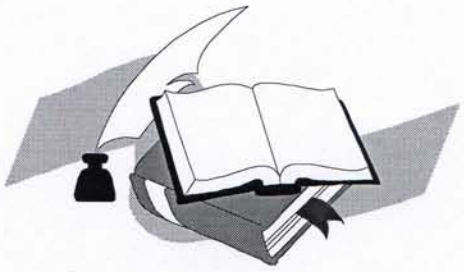

Nơi nhận :

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Số 8, Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định
ĐT : 056.3522166 *Fax : 056.3522316*
E-mail : ctyxaydung47@dng.vnn.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47

ISO 9001:2000

Mẫu số B 01a – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		911.745.545.224	834.227.554.124
I	*Tiền và các khoản tương đương tiền*	110		107.487.245.097	31.023.354.873
1	Tiền	111	V.01	77.487.245.097	31.023.354.873
2	Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	
II	*Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*	120	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	*Các khoản phải thu ngắn hạn*	130		444.647.010.638	655.025.461.410
1	Phải thu khách hàng	131		390.206.431.202	607.769.831.813
2	Trả trước cho người bán	132		43.262.734.802	41.594.033.358
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134			
6	Các khoản phải thu khác	138		11.177.844.634	5.661.596.239
7	Dự phòng khoản phải thu khó đòi	139			
IV	*Hàng tồn kho*	140		354.739.562.031	144.541.585.695
1	Hàng tồn kho	141	V.04	354.739.562.031	144.541.585.695
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	*Tài sản ngắn hạn khác*	150		4.871.727.458	3.637.152.146
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.956.909	151.346.431
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		4.864.770.549	3.485.805.715

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	200		**399.504.388.209**	**397.933.538.466**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	***Tài sản cố định***	220		358.216.410.709	377.678.846.466
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	346.913.909.653	366.417.058.762
	- Nguyên giá	222		638.352.724.293	576.357.135.705
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(291.438.814.640)	(209.940.076.943)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.302.501.056	249.432.130
	- Nguyên giá	228		11.808.985.290	566.937.273
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(506.484.234)	(317.505.143)
4	Chi phí xây dựng cơ bản	230	V.11		11.012.355.574
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	**250**		37.130.000.000	19.010.000.000
1	*Đầu tư vào Công ty con*	251		5.330.000.000	5.330.000.000
2	Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	252		31.800.000.000	13.680.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
V	***Tài sản dài hạn khác***	260		4.157.977.500	1.244.692.000
1	Chi phí trả trướcdài hạn	261		2.859.085.500	
2	Tài sản dài hạn khác	268		1.298.892.000	1.244.692.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN			**1.311.249.933.433**	**1.232.161.092.590**

TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	300		**1.158.414.586.598**	**1.086.269.060.147**
I	***Nợ ngắn hạn***	310		858.628.494.345	777.104.198.793
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	562.938.811.070	475.388.315.801
2	Phải trả người bán	312		201.744.147.485	182.994.997.980
3	Người mua trả tiền trước	313		24.995.377.849	24.683.998.974
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	24.760.905.844	20.544.982.701
5	Phải trả người lao động	315		32.104.220.768	37.988.791.503
6	Chi phí phải trả	316	V.17		22.939.914.674
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10.913.255.887	11.755.995.381
10	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.171.775.442	807.201.779
II	***Nợ dài hạn***	330		299.786.092.253	309.164.861.354
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	294.785.657.770	305.458.499.971
5	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5.000.434.483	3.706.361.383
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	400		**152.835.346.835**	**145.892.032.443**
I	***Vốn chủ sở hữu***	410	V.22	152.835.346.835	145.892.032.443
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		23.467.650.000	23.467.650.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		10.449.146.977	10.449.146.977
4	Cổ phiếu quỹ	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		9.009.775	
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.643.647.685	12.022.441.693
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.159.862.437	3.952.793.773
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		18.106.029.961	16.000.000.000
II	***Nguồn kinh phí và quỹ khác***	**430**			
1	Nguồn kinh phí	432	V.23		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			**1.311.249.933.433**	**1.232.161.092.590**

TT	TÀI SẢN NGOÀI BẢNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài	001	23		
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ	002			
3	Hàng hoá nhận ký gửi, bán hộ	003			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5	Ngoại tệ các loại (USD)	005		397,34	13.954,78
6	Hạn mức kinh phí còn lại	006			
7	Nguồn khấu hao cơ bản hiện có	007			

Ngày 20 tháng 01 năm 20012

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Lương Đăng Hào	*Phạm Văn Nho*	*Nguyễn Lương Am*

S.Đ.K.K.D: 4160258747-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
TP. QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47

Mẫu số B02a – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2011

Đơn vị tính :VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	354.391.568.591	531.870.852.275	1.292.758.401.750	1.575.343.454.326
2 . Các khoản giảm trừ	02	VI.26	13.453.743	14.733.567	73.432.347	42.132.170
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	354.378.114.848	531.856.118.708	1.292.684.969.403	1.575.301.322.156
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.28	298.182.693.537	485.199.288.964	1.092.189.585.832	1.436.186.987.040
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.195.421.311	46.656.829.744	200.495.383.571	139.114.335.116
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	191.543.486	1.731.499.345	5.496.919.792	4.924.834.691
7 . Chi phí tài chính	22	VI.30	38.430.413.171	22.495.771.507	138.542.345.661	75.995.427.761
. - Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.825.319.673	22.495.771.507	122.071.273.613	75.995.427.761
8 . Chi phí bán hàng	24					
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.331.936.150	10.406.291.869	36.870.360.559	31.138.407.916
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		6.624.615.476	15.486.265.713	30.579.597.143	36.905.334.130
11 . Thu nhập khác	31		541.960.067	995.707.828	1.090.639.067	1.195.362.524
12 . Chi phí khác	32		1.910.634	345.492.015	30.900.634	345.492.015
13 . Lợi nhuận khác	40		540.049.433	650.215.813	1.059.738.433	849.870.509
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.164.664.909	16.136.481.526	31.639.335.576	37.755.204.639
15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.791.166.228	3.704.120.381	7.488.450.493	8.613.801.163
16 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.373.498.681	12.432.361.145	24.150.885.083	29.141.403.476
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		672	2.076	3.019	4.867

Ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Đăng Hào	*Phạm Văn Nho*	Nguyễn Lương Am

S.Đ.K.K.D: 4100258747-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
TP.QUY NHƠN T.BÌNH ĐỊNH

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 4 NĂM 2011

Chỉ tiêu	MS	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.570.994.594.397	1.183.932.003.689
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.161.333.961.361)	(1.149.018.653.496)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(206.508.570.735)	(168.340.704.088)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(122.071.273.613)	(75.916.262.676)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(8.613.801.163)	(5.647.650.965)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.480.196.285	1.719.011.555
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(747.615.000)	(771.908.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***73.199.568.810***	***(214.044.163.981)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.694.544.380)	(115.977.341.137)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			449.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.120.000.000)	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.496.919.792	4.924.834.691
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***(57.317.624.588)***	***(110.603.506.446)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

Chỉ tiêu	MS	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	54.512.500.000
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.088.277.118.945	983.624.551.340
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.011.704.182.718)	(737.910.635.973)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16.000.000.000)	(19.950.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***60.572.936.227***	***280.276.415.367***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**76.454.880.449**	**(44.371.255.060)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**31.023.354.873**	**75.388.778.029**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**9.009.775**	**5.831.904**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	**107.487.245.097**	**31.023.354.873**

Ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	*Kế toán trưởng*	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
		CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
		Nguyễn Lương Am

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG 47

ISO 9001:2000

Mẫu số B 09a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
NĂM 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh :

- Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng
- Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng
- Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu
- Đại tu xe máy thi công
- Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí, sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ Massage.
- Đại lý rượu, bia, nước giải khát. Đại lý dịch vụ Internet.
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác.
- Đại lý thu đổi ngoại tệ.
- Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.
- Tổ chức hội nghị, hội thảo.
- Dịch vụ quảng cáo.
- Đại lý bán vé máy bay, tàu hoả.
- Tư vấn du học.
- Kinh doanh vận chuyển khách bằng ô tô theo hợp đồng.
- Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí trên biển.
- Hoạt động dạy nghề
- Thi công khoan phụt vữa và xử lý nền móng công trình
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/2011, kết thúc ngày 31/12/2011

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng : Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) :áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay :Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước :
- Chi phí khác :
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước :
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại :

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
  + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
  + Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung .
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng :
- Doanh thu cung cấp dịch vụ :
- Doanh thu hoạt động tài chính :
- Doanh thu hợp đồng xây dựng :

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái :

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền :	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2.612.619.248	3.931.075.408
- Tiền gửi ngân hàng	**74.874.625.849**	**27.092.279.465**
Tiền việt nam	**74.866.350.051**	**26.820.072.810**
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	73.853.555.592	17.401.738.381

Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	1.010.844.459	86.779.429
Ngân hàng TMCP Công thương	1.950.000	9.331.555.000
Ngoại tệ (USD)	**8.275.798**	**272.206.655**
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định	8.275.798	272.206.655
Cộng	**77.487.245.097**	**31.023.354.873**

2. Các khoản tương đương tiền	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Tiền gửi có kỳ hạn	30.000.000.000	
Ngân hàng BIDV Việt nam - CN Bình Định		
Cộng	**30.000.000.000**	

3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	4.864.770.549	3.485.805.715
- Phải thu khác	11.177.844.634	5.661.596.239
Cộng	**16.042.615.183**	**9.147.401.954**

5. Hàng tồn kho	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	88.275.409.089	66.680.000.119
- Công cụ, dụng cụ	1.051.943.221	863.732.232
- Chi phí SX, KD dở dang	264.861.896.544	76.738.000.140
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	550.313.177	259.853.204
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**354.739.562.031**	**144.541.585.695**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

6. Các khoản thuế phải thu :	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Thuế GTGT còn được khấu trừ		
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
Cộng		

7. Phải thu dài hạn nội bộ :	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Cho vay nội bộ dài hạn		
- Phải thu nội bộ dài hạn khác		
Cộng		

8. Phải thu dài hạn khác :

	Cuối năm	Đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	**1.298.892.000**	**1.244.692.000**
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ký quỹ môi trường	298.892.000	244.692.000
Cộng	**1.298.892.000**	**1.244.692.000**

9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	56.679.565.582	367.289.286.578	140.933.201.993	11.455.081.552		576.357.135.705
Mua trong kỳ	4.124.683.983	41.355.736.522	5.158.083.637	450.682.970		51.089.187.112
ĐTXDCB hoàn thành	11.661.596.110			597.241.364		12.258.837.474
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý,nhượng bán	907.800.000	444.635.998				1.352.435.998
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	71.558.045.675	408.200.387.102	146.091.285.630	12.503.005.886		638.352.724.293
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	11.334.477.356	143.867.080.241	48.959.449.263	5.779.070.083		209.940.076.943
Khấu hao trong kỳ	2.661.213.381	56.204.408.570	21.815.971.973	2.168.759.137		82.850.353.061
Tăng khác						
Chuyển sang BĐSĐT						
Thanh lý,nhượng bán	907.800.000	443.815.364				1.351.615.364
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	13.087.890.737	199.627.673.447	70.775.421.236	7.947.829.220		291.438.814.640
GTCL của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu năm	45.345.088.226	223.422.206.337	91.973.752.730	5.676.011.469		366.417.058.762
Tại ngày cuối kỳ	58.470.154.938	208.572.713.655	75.315.864.394	4.555.176.666		346.913.909.653

** GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :*

** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :*

** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :*

** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:*

10. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu năm					
Thuê tài chính trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong năm					
Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
Số dư cuối kỳ					
GTCL của TSCĐ thuê tài chính					
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối kỳ					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				**566.937.273**		**566.937.273**
Mua trong kỳ	11.242.048.017					11.242.048.017
Tạo ra từ nội bộ DN						
Tăng do hợp nhất KD						
Tăng khác						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	**11.242.048.017**			**566.937.273**		**11.808.985.290**
GTHM luỹ kế						
Số dư đầu năm				317.505.143		317.505.143
Khấu hao trong kỳ				188.979.091		188.979.091
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				506.484.234		506.484.234
GTCL của TSCĐ VH						
Tại ngày đầu năm				249.432.130		249.432.130
Tại ngày cuối kỳ	**11.242.048.017**			**60.453.039**		**11.302.501.056**

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :

	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang		**11.012.355.574**
Trong đó :		
+ Khách sạn Hải Âu		10.336.097.363
+ Nhà 11 Biên Cương		676.258.211

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác :

14. Đầu tư dài hạn khác :	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		

15. Chi phí trả trước dài hạn :	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		

16. Vay và nợ ngắn hạn :	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bình Định	562.533.476.498	474.995.828.870
Vay các đối tượng khác	405.334.572	392.486.931
Cộng	**562.938.811.070**	**475.388.315.801**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	19.930.526.018	14.588.091.018
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	4.096.157	5.257.344
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	4.863.450.496	5.988.801.166
- Thuế TNCN		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	(37.166.827)	(37.166.827)
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**24.760.905.844**	**20.544.982.701**

18. Chi phí phải trả :	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả		22.939.914.674
- Quĩ dự phòng trợ cấp mất việc làm	5.000.434.483	3.706.361.383
Cộng	**5.000.434.483**	**26.646.276.057**

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn	6.497.446.727	5.589.028.909
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hoá	1.151.237.824	1.151.237.824
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Cổ tức phải trả cổ đông Nhà Nước		
- Cổ tức phải trả cổ đông ngoài Nhà Nước		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.264.571.336	5.015.728.648
Cộng	**10.913.255.887**	**11.755.995.381**

20. Phải trả dài hạn nội bộ :	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn	46.192.847.041	28.912.046.214
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	**46.192.847.041**	**28.912.046.214**

21. Các khoản vay và nợ dài hạn :	Cuối năm	Đầu năm
a. Vay dài hạn	112.440.657.770	122.961.499.971
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (VND)	106.267.238.570	117.181.699.971
Ngân hàng BIDV - CN Bình Định (USD)-(296,400USD)	6.173.419.200	5.779.800.000
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn	182.345.000.000	182.497.000.000
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác	182.345.000.000	182.497.000.000
Cộng	**294.785.657.770**	**305.458.499.971**

c. Các khoản nợ thuê tài chính

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả :

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại :	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ :		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng :		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng :		
- Khoản hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước :		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế :		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả :		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	20.764.270.000	20.764.270.000
- Vốn góp của đối tượng khác	59.235.730.000	59.235.730.000
Cộng	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức :

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	39.750.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		40.250.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu :

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành* 10.000 đồng/cổ phần

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển	13.940.909.287	12.022.441.693
- Quỹ dự phòng tài chính	4.592.282.971	3.952.793.773
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu :*

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

23. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước								
1. Số dư đầu năm	**39.750.000.000**	**9.897.900.000**	**10.449.146.977**		**5.868.299.085**	**2.496.545.980**	**15.891.682.333**	**84.353.574.375**
- Tăng vốn trong năm trước	40.250.000.000	13.569.750.000						53.819.750.000
- Lãi trong năm trước							29.141.403.476	29.141.403.476
- Trích lập các quỹ					6.154.142.608	1.456.247.793		7.610.390.401
- Chia cổ tức							19.950.000.000	19.950.000.000
- Giảm khác :							9.083.085.809	9.083.085.809
. Trích lập quỹ đầu tư phát triển							6.154.142.608	6.154.142.608
. Trích lập quỹ dự phòng tài chính							1.456.247.793	1.456.247.793
. Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							1.456.247.793	1.456.247.793
. Giảm khác							16.447.615	16.447.615
2. Số dư cuối năm	**80.000.000.000**	**23.467.650.000**	**10.449.146.977**		**12.022.441.693**	**3.952.793.773**	**16.000.000.000**	**145.892.032.443**
Năm nay								
1. Số dư đầu năm	**80.000.000.000**	**23.467.650.000**	**10.449.146.977**		**12.022.441.693**	**3.952.793.773**	**16.000.000.000**	**145.892.032.443**
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lợi nhuận tăng trong kỳ							24.150.885.083	24.150.885.083
- Tăng khác				9.009.775				9.009.775
- Trích lập các quỹ					3.621.205.992	1.207.068.664		4.828.274.656
- Chia cổ tức							16.000.000.000	16.000.000.000
- Giảm khác							6.044.855.122	6.044.855.122
. Trích lập quỹ đầu tư phát triển							3.621.205.992	3.621.205.992
. Trích lập quỹ dự phòng tài chính							1.207.068.664	1.207.068.664
. Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi							1.207.068.663	1.207.068.663
. Giảm khác							9.511.803	9.511.803
2. Số dư cuối năm	**80.000.000.000**	**23.467.650.000**	**10.449.146.977**	**9.009.775**	**15.643.647.685**	**5.159.862.437**	**18.106.029.961**	**152.835.346.835**

23. Nguồn kinh phí :	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

24. Tài sản thuê ngoài :	Cuối năm	Đầu năm
a. Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

b. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của HĐ thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :		
+ Doanh thu bán hàng	5.389.159.615	3.926.105.848
+ Doanh thu thi công xây lắp chính	1.204.112.868.289	1.480.726.503.654
+ Dịch vụ khách sạn du lịch	55.020.891.763	47.472.787.006
+ Doanh thu nhượng bán vật tư	20.593.282.437	36.375.668.467
+ Doanh thu cho thuê tài sản	453.888.000	679.083.356
+ Dịch vụ thí nghiệm	18.360.613	489.776.934
+ Doanh thu khác	7.169.951.033	5.673.529.061
Cộng	**1.292.758.401.750**	**1.575.343.454.326**
26. Các khoản giảm trừ doanh thu :		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	73.432.347	42.132.170
Cộng	**73.432.347**	**42.132.170**
27. Doanh thu thuần :		
+ Doanh thu bán hàng	5.389.159.615	3.926.105.848
+ Doanh thu thi công xây lắp chính	1.204.112.868.289	1.480.726.503.654
+ Dịch vụ khách sạn du lịch	54.947.459.416	47.430.654.836
+ Doanh thu nhượng bán vật tư	20.593.282.437	36.375.668.467
+ Doanh thu cho thuê tài sản	453.888.000	679.083.356
+ Dịch vụ thí nghiệm	18.360.613	489.776.934
+ Doanh thu khác	7.169.951.033	5.673.529.061
Cộng	**1.292.684.969.403**	**1.575.301.322.156**

29. Doanh thu hoạt động tài chính :	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.811.386.172	1.619.002.787
- Lãi góp vốn từ Cty CP thủy điện Định Bình	1.584.000.000	3.300.000.000
- Lãi góp vốn từ Cty CP du lịch Hầm Hô	101.533.620	
- Chênh lệch tỷ giá		5.831.904
Cộng	**5.496.919.792**	**4.924.834.691**

30. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	122.071.273.613	60.850.323.308
- Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng và tạm ứng các công trường	16.266.476.848	15.103.576.357
- Chênh lệch tỷ giá	204.595.200	41.528.096
Cộng	**138.542.345.661**	**75.995.427.761**

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.009.141.000	5.796.189.000
Chi phí vật liệu quản lý	2.450.207.153	1.565.377.917
Chi phí đồ dùng văn phòng	299.202.815	251.170.626
Chi phí khấu hao TSCĐ	194.800.000	194.800.000
Thuế phí, lệ phí	5.452.957.164	4.445.631.143
Chi phí dự phòng	1.604.545.350	1.329.874.054
Chi phí bằng tiền khác	20.859.507.077	17.555.365.176
Cộng	**36.870.360.559**	**31.138.407.916**

32. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Tiền thu hồi công nợ đã xử lý		199.654.696
Thu tiền bảo hiểm xe	**160.790.000**	418.083.000
Xử lý tài sản thừa tại các công trường	**929.849.067**	577.624.828
Cộng	**1.090.639.067**	**1.195.362.524**

33. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ	**30.900.634**	345.492.015
Cộng	**30.900.634**	**345.492.015**

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.150.885.083	29.141.403.476
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	8.000.000	5.987.500
Lãi trên cổ phiếu	3.019	4.867

35. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	69,53	67,70
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	30,47	32,30
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	88,34	88,16
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	11,66	11,84
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	Lần	1,13	1,13
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,06	1,07
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,13	0,04
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2,45	2,40
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	1,87	1,85
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,41	3,06
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,84	2,37
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn CSH	%	30,19	36,43

36. Thông tin so sánh

Công ty trình bày Báo cáo tài chính theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ tài chính và các chuẩn mực kế toán đã ban hành .

Trong năm tài chính không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty .

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 do Công ty CP xây dựng 47 lập, đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán & Kế toán Hà Nội (CPA - Hà Nội) .

37. Thông tin về hoạt động liên tục :

Ban Giám đốc Công ty CP xây dựng 47 khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất, kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo .

Ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lương Đăng Hào	Phạm Văn Nho	Nguyễn Lương Am

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47 — S.Đ.K.K.D: 4100258747-C.T.C.P — TP. QUY NHƠN T. BÌNH ĐỊNH